

Số: 2470/QĐ-BNN-HTQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh bổ sung một số điều tại Quyết định số 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/2015 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 về Quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các Chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi nước ngoài của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Hiệp định Tài chính số Cr.5704 - VN, ký ngày 26/10/2015 giữa Nhà nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quyết định số 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/2015 về Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi; Quyết định số 642/QĐ-BNN-HTQT ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung Quyết định 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ văn bản của UBND các tỉnh: số 593/UBND-KTCN ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang; số 1232/UBND-XDĐT ngày 24/4/2020 của UBND thành phố Cần Thơ; số 1117/UBND-NNTN ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh Kon Tum; số 1389/UBND-KTTC ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh Tiền Giang; số 717/UBND-NL ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Gia Lai; số 192/UBND-KT ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Tháp; số 1883/UBND-NN ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng; số 1728/UBND-KTTC ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Long An; số 1736/UBND-KTN ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông; số 549/UBND-NCTH ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh Hậu Giang; số 450/UBND-KT ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng; số

295/UBND-KTN ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh An Giang; số 2687/UBND-NNMT ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ văn bản số 656/VPCP-QHQT ngày 23/01/2020 của Văn phòng Chính phủ về việc Điều chỉnh cấu phần tín dụng dự án VnSAT, vay vốn WB;

Căn cứ thư của Ngân hàng Thế giới ngày 20/4/2020 đồng thuận về việc Điều chỉnh chủ trương đầu tư và gia hạn dự án VnSAT;

Căn cứ văn bản số 1486/BKHĐT-KTĐN ngày 09/3/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; văn bản số 5723/BTC-QLN ngày 14/5/2020 của Bộ Tài Chính về việc góp ý điều chỉnh chủ trương đầu tư và gia hạn dự án VnSAT, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam” vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Xét đề nghị của Ban quản lý các dự án Nông nghiệp tại Tờ trình số 827/TTr-DANN - KHKT ngày 18/6/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/2015 về Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo Nghiên cứu khả thi (FS) dự án “Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế (tại Báo cáo thẩm định số 172/HTQT-ĐP ngày 22/6/2020) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam” vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh Mục 6 Điều 1: Thời gian thực hiện dự án:

- Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2015 – 30/6/2022.

2. Điều chỉnh nội dung Khoản 8.1 Mục 8 Điều 1.

Hợp phần A: Tăng cường năng lực thể chế thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Điều chỉnh Tiểu hợp phần A1: Tăng cường năng lực cho Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Điều chỉnh hoạt động (ii) “Rà soát điều chỉnh và tổ chức thực hiện 6 đề án/kế hoạch tái cơ cấu các tiểu ngành và 6 kế hoạch chuyên đề phục vụ tái cơ cấu đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt” thành “Rà soát điều chỉnh 7 đề án/kế hoạch tái cơ cấu ngành, tiểu ngành, kế hoạch chuyên đề và các đánh giá, xây dựng các giải pháp thực hiện tái cơ cấu ngành”.

- Không thực hiện 2 hoạt động: (iii) “Xây dựng và tổ chức thực hiện bộ chỉ số giám sát, đánh giá tái cơ cấu ngành nông nghiệp”; (iv) “Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch dựa trên kết quả do đã được thực hiện từ nguồn lực khác”.

3. Điều chỉnh Mục 9 Điều 1: Tổng vốn đầu tư và nguồn vốn.

Điều chỉnh tổng nguồn vốn đầu tư Dự án giảm từ 301,004 triệu USD xuống 288,237 triệu USD. Trong đó: vốn vay của WB giảm 15,4 triệu USD; vốn đối ứng của Trung ương và địa phương tăng 2,633 triệu USD (tương đương 56,6 tỷ đồng); vốn đóng góp của tư nhân không thay đổi (*Chi tiết Tổng mức đầu tư theo Phụ lục đính kèm*).

4. Điều chỉnh nội dung điểm b Khoản 11.1 Mục 11 Điều 1: Vốn đối ứng Chính phủ.

Vốn đối ứng của Chính phủ được sử dụng để chi trả chi phí lương cho cán bộ hợp đồng, phụ cấp cho các cán bộ nhà nước và các chi phí thường xuyên khác (thuê văn phòng, hội nghị, hội thảo, đào tạo, truyền thông...), chi phí hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình xây lắp, đền bù tái định cư và một số hoạt động tư vấn cần thiết khác phục vụ cho mục tiêu của dự án.

(Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh đính kèm)

Điều 2: Điều chỉnh các nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp cho TCND/HTX, nguồn vốn cắt giảm từ Hợp phần A và các nguồn vốn chi thường xuyên không được thực hiện sang hạng mục đầu tư hạ tầng công. Áp dụng từ 01/01/2021 đến 30/6/2022.

Chủ dự án có trách nhiệm làm các thủ tục để điều chỉnh nguồn vốn, các hạng mục chi theo quy định của Luật Đầu tư công, đảm bảo không sử dụng vốn vay cho chi thường xuyên và sử dụng vốn đối ứng hiệu quả, tiết kiệm theo quy định.

Điều 3: Các nội dung khác tại Quyết định số 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam” không thay đổi.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính, Tổ chức cán bộ; Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng Công trình, Trưởng Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC ;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Lưu: VT, HTQT (LMT - 25).



Phụ lục:

PHÒNG VÀ PHÒNG MỨC ĐẦU TƯ THEO NGUỒN VỐN VÀ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

Đề án Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2470/BNN-HTQT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Thị trấn 122900 BNN-KH ngày 26/10/2015

Tổng mức đồng tư sau điều chỉnh

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TRIỆU VNĐ)										TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TRIỆU VNĐ)									
STT	Đơn vị	Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)				Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)				Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)				Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)					
		Tổng số	CP	IDA	Tư nhân	Tổng số	CP	IDA	Tư nhân	Tổng số	CP	IDA	Tư nhân	Tổng số	CP	IDA	Tư nhân		
1	CPMU	26.457	474	25.983	0	568.826	10.191	558.635	0	10.586	1.561	9.025	0	243.478	35.903	207.575	0		
2	Hợp phần A	6.354	1.166	4.951	237	136.611	25.069	106.447	5.096	4.309	1.521	2.551	237	99.107	34.983	58.673	5.451		
3	Hợp phần tín dụng	105.000		105.000		2.257.500	0	2.257.500	0	105.000	0	105.000	0	2.415.000	0	2.415.000	0		
4	An Giang	15.509	2.364	9.647	3.498	333.444	50.826	207.411	75.207	15.679	2.804	9.377	3.498	360.619	64.494	215.671	80.454		
5	Cần Thơ	15.054	1.838	9.753	3.463	323.661	39.517	209.690	74.455	15.396	2.450	9.483	3.463	354.111	56.353	218.109	79.649		
6	Đồng Tháp	15.470	2.372	9.620	3.478	332.605	50.998	206.830	74.777	14.502	1.674	9.350	3.478	333.556	38.512	215.050	79.994		
7	Hầu Giang	14.045	2.406	8.705	2.934	301.882	51.729	187.158	62.995	14.054	2.685	8.435	2.934	323.244	61.757	194.005	67.482		
8	Kiên Giang	14.579	1.722	9.406	3.451	313.449	37.023	202.229	74.197	14.720	2.133	9.136	3.451	338.551	49.050	210.128	79.373		
9	Long An	13.456	2.175	8.346	2.935	289.304	46.763	179.439	63.103	12.746	1.735	8.076	2.935	293.157	39.904	185.748	67.505		
10	Sóc Trăng	14.395	2.296	8.925	3.174	309.493	49.364	191.888	68.241	14.417	2.588	8.655	3.174	331.591	59.524	199.065	73.002		
11	Tiền Giang	15.303	3.067	9.076	3.160	329.015	65.941	195.134	67.940	14.796	2.830	8.806	3.160	340.298	65.080	202.538	72.680		
12	Dà Lắc	12.232	2.392	7.576	2.264	262.988	51.428	162.884	48.676	13.343	2.503	8.576	2.264	306.895	57.575	197.248	52.072		
13	Dăk Nong	12.125	2.303	7.323	2.499	260.688	49.515	157.445	53.729	14.243	2.303	9.441	2.499	327.590	52.970	217.143	57.477		
14	Gia Lai	8.097	1.593	5.047	1.457	174.086	34.250	108.511	31.326	8.385	1.881	5.047	1.457	192.852	43.260	116.081	33.511		
15	Kon Tum	3.750	957	2.087	706	80.625	20.576	44.871	15.179	6.883	1.090	5.087	706	158.299	25.060	117.001	16.238		
16	Lâm Đồng	9.178	1.663	5.777	1.738	197.327	35.755	124.206	37.367	9.178	1.663	5.777	1.738	211.095	38.250	132.871	39.974		
	Tổng số	301.004	28.788	237.222	34.994	6.471.500	618.942	5.100.273	752.285	288.237	31.421	221.822	34.994	6.629.444	722.676	5.101.906	804.862		

16